

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-3-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
cấp dưỡng khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Bút;

2. Bà Phạm Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thịnh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Trinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 12/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Anh Huỳnh Tấn P, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B.

Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện ông Hà Ngọc T, chức vụ Giám đốc.

Chị D có mặt, anh P vắng mặt lần thứ hai không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn ghi ngày 03/12/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc D trình bày:

Về hôn nhân, chị D và anh P kết hôn vào năm 2009, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Lúc đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2011 thì liên tục phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng ngày càng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên anh chị sống ly thân từ đầu năm 2014 cho đến nay. Nay chị D xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị D yêu cầu ly hôn với anh P. Về con chung, chị D và anh P có 02 con chung tên Huỳnh Phạm Bảo M, sinh ngày 14/11/2010 và Huỳnh Phạm Bảo K, sinh ngày 05/7/2015. Hiện nay hai con đang được chị D nuôi dưỡng, nếu Tòa án cho ly hôn chị D yêu cầu được nuôi hai cháu M và K và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị D và anh P có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh B số tiền 500.000.000 đồng nhưng đến ngày 03/02/2021 chị đã trả đủ cho Ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng và không yêu cầu anh P phải trả lại cho chị số tiền này. Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Theo bản tự khai ngày 31/8/2020, anh Huỳnh Tấn P trình bày:

Về hôn nhân, anh P không đồng ý ly hôn với chị D.

Về con chung, anh P xác nhận anh với chị D có 02 con chung tên Huỳnh Phạm Bảo M, sinh ngày 14/11/2010 và Huỳnh Phạm Bảo K, sinh ngày 05/7/2015. Nếu Tòa án cho ly hôn, anh P yêu cầu được nuôi hai cháu và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh P yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà của anh và chị D đang sử dụng tại Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi được xây dựng vào năm 2012. Trị giá căn nhà là 800.000.000 đồng. Anh P yêu cầu nhận số tiền 400.000.000 đồng và giao toàn bộ căn nhà và vật dụng, vật kiến trúc khác trong nhà cho chị D quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Anh P trình bày, vào khoảng tháng 4 năm 2020, anh và chị D có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh B số tiền 500.000.000 đồng. Số tiền vay này, chị D sử dụng để làm gì thì anh không biết. Chị D chấp nhận trả và không yêu cầu anh liên đới trả toàn bộ số tiền vay này cho Ngân hàng thì anh đồng ý để chị D trả số tiền vay này.

Theo bản tự khai ngày 13/11/2020, ngày 03/12/2020, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 15/5/2020, chị Phạm Thị Ngọc D và anh Huỳnh Tấn P có vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B (viết tắt là Ngân hàng) số tiền 500.000.000 đồng. Hiện tại, chưa đến hạn trả nợ gốc và lãi theo phân kỳ trả nợ trong Hợp đồng tín dụng. Khách hàng thực hiện tốt, đầy đủ về nghĩa

vụ trả nợ. Chị D và anh P thống nhất để chị D thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh đối với số tiền vay trên thì Ngân hàng đồng ý và chấp nhận để chị D tiếp tục thực hiện Hợp đồng tín dụng đối với số tiền vay này.

Ngân hàng đề nghị vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Ngày 01/3/2021, Tòa án nhận được Giấy xác nhận nợ của Ngân hàng, nội dung giấy xác nhận ghi: Đến ngày 03/02/2021, chị Phạm Thị Ngọc D đã tất toán khoản vay với số tiền 500.000.000 đồng.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ theo quy định tại Điều 28, 35, và 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền, Chánh án ra quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đúng quy định; Thẩm phán xác định tư cách người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn hoãn phiên tòa đúng theo quy định tại Điều 203 và Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Phạm Thị Ngọc D được ly hôn với anh Huỳnh Tấn P.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao hai con chung tên Huỳnh Phạm Bảo M, sinh ngày 14/11/2010 và Huỳnh Phạm Bảo K, sinh ngày 05/7/2015 cho chị Phạm Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng, anh P phải cấp dưỡng nuôi con cho chị D mỗi con là 1.000.000đồng/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, anh P có quyền đến thăm con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu, bị đơn có yêu cầu nhưng không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án để làm các thủ tục cần thiết cho việc Tòa án xem xét thụ lý nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và anh P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị Ngọc D khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng khi ly hôn, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1, 5 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; anh Huỳnh Tấn P hiện đang đăng ký thường trú tại Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình tố tụng, bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải; người có quyền, nghĩa vụ liên có đơn đề nghị vắng mặt tại các phiên họp và đề nghị không tiến hành hòa giải. Tòa án đã căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 207 và khoản 3 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự lập biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo kết quả phiên họp cho họ.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt các quyết định và triệu tập họp lệ nhưng bị đơn từ chối nhận tất cả các văn bản do Tòa án giao; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét các yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị Ngọc D và anh Huỳnh Tấn P là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, chị D đều trình bày cuộc sống chung của chị với anh P đã phát sinh mâu thuẫn bắt đầu từ năm 2011 do anh chị không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không có hạnh phúc và chị đã sống ly thân với anh P từ đầu năm 2015 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, anh P không chấp nhận ly hôn nhưng không đưa ra được lý do để thể hiện có căn cứ và hợp pháp; Tòa án đã kiên trì tổ chức hòa giải nhưng anh P đều vắng mặt không có lý do. Điều này chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh P mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D xin ly hôn với anh P là có căn cứ.

Về con chung: Chị D và anh P đều có yêu cầu nuôi hai con chung tên Huỳnh Phạm Bảo M, sinh ngày 14/11/2010 và Huỳnh Phạm Bảo K, sinh ngày 05/7/2015. Hội đồng xét xử xét thấy, chị D và anh P đều có thu nhập tương đối nên đảm bảo cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc được hai cháu. Tuy nhiên, chị D hiện nay có nhà và đất ở ổn định tại thị trấn B, huyện B. Mặc khác, cháu M có nguyện vọng được ở với mẹ và hai cháu đều học tập ở các trường học đóng tại thị trấn B. Nên cần giao hai con chung cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Do đó cần áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình giao hai cháu Huỳnh Phạm Bảo M, sinh ngày 14/11/2010 và Huỳnh Phạm Bảo K, sinh ngày 05/7/2015 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000.đồng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, anh P có quyền đến thăm con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Nguyên đơn chị D không có yêu cầu; bị đơn anh P yêu cầu giải quyết tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà địa chỉ tại Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi nhưng anh P không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp đồng thời không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án để làm các thủ tục cần thiết cho việc Tòa án xem xét chứng cứ về tính hợp pháp khi phân chia tài sản chung mặc dù Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ cho anh P về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ về tài sản chung của anh với chị D.

Mặc khác, căn cứ các tài liệu Tòa án thu thập được và tài liệu chứng cứ do chị D giao nộp đã thể hiện 01 căn nhà trên thửa đất số 658, tờ bản đồ số 8, diện tích 310,70 m² tại tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản riêng của chị D, được cha mẹ đẻ của chị tặng cho theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân thị trấn B chứng thực ngày 31/3/2020; anh P cũng có văn bản xác nhận tài sản trên là tài sản riêng của chị D. Biên bản làm việc giữa Tòa án và Ủy ban nhân dân thị trấn B ngày 10/11/2020 xác định, anh P có mặt tại thời điểm chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vào ngày 31/3/2020. Do đó, theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Về nợ chung: Chị D và anh P đều trình bày trong thời kỳ hôn nhân có vay Ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng; đến trước thời điểm xét xử vụ án (ngày 03/02/2021), Ngân hàng xác nhận chị D đã thanh toán toàn bộ số tiền vay này đối với Ngân hàng. Chị D không yêu cầu anh P phải liên đới trả số tiền này cho Ngân hàng, anh P chấp nhận yêu cầu này của chị D và Ngân hàng cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 51; 56; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc D được ly hôn với anh Huỳnh Tấn P.

2. Về con chung: Giao hai cháu Huỳnh Phạm Bảo M, sinh ngày 14/11/2010 và Huỳnh Phạm Bảo K, sinh ngày 05/7/2015 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng cho một con chung trong một tháng) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 3 năm 2021, anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà chị đã tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004874 ngày 17/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ. Anh Huỳnh Tấn P phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 29/3/2021, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Văn Huy